

PHỤ LỤC
MỨC THU, ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
*(Kèm theo Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày
của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)*

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu đề nghị quy định (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	72.000
2	Quặng măn-gan (mangan)	Tấn	60.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	84.000
4	Quặng vàng	Tấn	324.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	72.000
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	324.000
7	Quặng vôn-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	60.000
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	324.000
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	36.000
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	72.000
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	324.000
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	72.000
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	36.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.400
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m ³	10.800
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	108.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	9.000
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	8.100
4	Đá làm fluorit	m ³	5.400
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)		

5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m ³	84.000
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m ³	9.000
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m ³	84.000
7	Cát vàng	m ³	9.000
8	Cát trắng	m ³	12.600
9	Các loại cát khác	m ³	7.200
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	3.600
11	Sét chịu lửa	Tấn	36.000
12	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m ³	54.000
13	Cao lanh	Tấn	6.960
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	36.000
15	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	36.000
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	6.000
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	6.000
18	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	12.000
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire) E-mô-rôt (emerald), A-léch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz) Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	84.000
20	Cuội, sạn	m ³	10.800
21	Đất làm thạch cao	m ³	3.600
22	Các loại đất khác	m ³	2.400
23	Talc, diatomit	Tấn	36.000
24	Graphit, sericit	Tấn	6.000
25	Phen - sò - phát (felspat)	Tấn	5.520
26	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.600
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	36.000